Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 823 /CBTT-BKC	*Thái Nguyên, ngày 30 tháng 7 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Báo cáo tài chính riêng)

--

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) riêng Quý II/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

- Mã chứng khoán: BKC
- Địa chỉ: Tổ dân phố 4A, Phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên.
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0209) 3812 399.
- Email: bkc@backanco.com
- Website: http://backanco.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý II/2026:

☐ BCTC riêng (TCNY không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán/được soát xét):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/7/2026 tại đường dẫn: http://backanco.com/

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Công ty mẹ Quý II/2026;

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

M.S.D.N: 4700149595 - C.T.C.P - CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN BẮC KẠN - PHÚC XUÂN - T.P BẮC KẠN

Nguyễn Văn Vũ

BKC Nghĩ mới - Làm mới

Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Email: BKC@BACKANCO.COM
Thời gian ký: 30.07.2026 23:57:09 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Địa chỉ: TDP 4A Phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

- **Báo cáo tình hình tài chính**
- **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Tổ 4, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B01 -DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý II/2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**354.070.402.728**	**313.727.799.437**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**14.695.484.892**	**79.583.963.059**
1. Tiền	111		14.695.484.892	79.583.963.059
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**57.831.154.281**	**28.858.963.353**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.268.977.363	6.797.616.208
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.934.259.565	26.459.930.662
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.383.833.799	1.357.332.929
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.755.916.446)	(5.755.916.446)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**262.520.456.515**	**193.169.281.695**
1. Hàng tồn kho	141		263.971.797.499	194.620.622.679
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**19.023.307.040**	**12.115.591.330**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		6.322.486.447	3.893.244.804
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		11.298.049.991	7.964.485.860
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1.402.770.602	257.860.666
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**333.315.936.234**	**306.804.240.999**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.966.275.189**	**2.808.212.091**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		2.966.275.189	2.808.212.091
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**45.747.577.273**	**40.648.874.290**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		45.747.577.273	40.648.874.290
- Nguyên giá	222		217.601.094.868	207.849.071.019
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(171.853.517.595)	(167.200.196.729)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		1.111.264.959	1.111.264.959
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.111.264.959)	(1.111.264.959)
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**83.112.067.704**	**80.140.263.607**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		83.112.067.704	80.140.263.607
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**172.570.216.075**	**172.570.216.075**
1. Đầu tư vào công ty con	261		144.000.000.000	144.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.475.086.581	1.475.086.581
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		26.690.216.075	26.690.216.075
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(1.595.086.581)	(1.595.086.581)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		2.000.000.000	2.000.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**28.919.799.993**	**10.636.674.936**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		28.919.799.993	10.636.674.936
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**687.386.338.962**	**620.532.040.436**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**354.949.975.136**	**304.124.531.192**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**322.324.747.725**	**271.499.303.781**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.721.712.822	18.798.379.099
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		123.057.698.794	118.322.544.611
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		6.908.920.228	20.363.144.506
5. Phải trả người lao động	315		2.773.567.806	3.913.710.137
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		7.466.659.434	12.944.544.290
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		16.041.353.501	5.892.815.232
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		144.278.294.390	91.187.625.156
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		76.540.750	76.540.750
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**32.625.227.411**	**32.625.227.411**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		30.390.000.000	30.390.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		2.235.227.411	2.235.227.411
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**332.436.363.826**	**316.407.509.244**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**332.436.363.826**	**316.407.509.244**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.754.560.000	234.754.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.754.560.000	234.754.560.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		97.681.803.826	81.652.949.244
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		81.652.949.244	173.836.177
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		16.028.854.582	81.479.113.067
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**687.386.338.962**	**620.532.040.436**

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ dân phố 4A, Phường Đức Xuân, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2	1	2
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	**1**	**74.230.875.436**	**98.058.858.649**	**111.451.026.333**	**121.422.240.635**
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	**10**	**74.230.875.436**	**98.058.858.649**	**111.451.026.333**	**121.422.240.635**
4. Giá vốn hàng bán	11	54.378.972.448	83.276.191.114	82.268.770.018	102.842.946.330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**	**19.851.902.988**	**14.782.667.535**	**29.182.256.315**	**18.579.294.305**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.315.151.853	3.969.575.128	2.762.499.360	5.842.832.996
7. Chi phí tài chính	22	3.045.599.411	1.878.273.321	4.837.833.644	2.930.918.340
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	*3.017.551.461*	*1.954.347.015*	*4.777.298.023*	*2.931.992.034*
8. Chi phí bán hàng	25	537.477.290	771.643.000	859.016.665	951.702.494
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.243.897.421	3.686.598.619	6.945.054.535	6.053.178.584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25)}	**30**	**13.340.080.719**	**12.415.727.723**	**19.302.850.831**	**14.486.327.883**
11. Thu nhập khác	31	1.347.741.402	1.337.825.961	2.601.654.427	2.684.846.268
12. Chi phí khác	32	805.533.882	411.963.052	1.868.437.031	1.356.317.527
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	542.207.520	925.862.909	733.217.396	1.328.528.741
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	**50**	**13.882.288.239**	**13.341.590.632**	**20.036.068.227**	**15.814.856.624**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.776.457.647	2.668.318.126	4.007.213.645	3.162.971.324
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52				

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2	1	2
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	60	11.105.830.592	10.673.272.506	16.028.854.582	12.651.885.300
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	591	909	853	1.078

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN **Mẫu số: B03-DN**

Tổ 4, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**20.036.068.227**	**15.814.856.624**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.653.320.066	4.978.523.800
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.673.850.933)	(4.224.816.147)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.762.499.360)	(1.541.775.935)
- Chi phí lãi vay	06		4.777.298.023	2.931.992.034
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**24.030.336.023**	**17.958.780.376**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.130.254.026)	(14.524.712.824)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(69.351.174.820)	(83.922.150.727)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		25.053.546.781	(13.210.878.945)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(20.712.366.700)	(17.419.372.800)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.523.766.792)	(1.786.972.307)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.125.891.330)	(12.000.502.825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(90.759.570.864)**	**(124.905.810.052)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.977.185.807)	(4.403.269.956)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			186.400.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(70.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83.758.337	7.057.944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(29.893.427.470)**	**(74.209.812.012)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		123.171.938.169	104.211.562.300
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(70.081.268.935)	(28.113.858.384)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**53.090.669.234**	**76.097.703.916**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50 = 20+30+40)	**50**		**(67.562.329.100)**	**(123.017.918.148)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**VI.1**	**79.583.963.059**	**143.694.292.293**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.673.850.933	4.224.816.147
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VI.1**	**14.695.484.892**	**24.901.190.292**

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

M.S.D.N: 4700149595 - C.T.C.P - CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN BẮC KẠN - P.ĐỨC XUÂN - T.THÁI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Tổ dân phố 4 A, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/ 2005 của Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 13 ngày 10/09/2025. Vốn điều lệ của Công ty là: 234.754.560.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

* Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Khai thác quặng sắt, Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
Bán buông thực phẩm; Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;

Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; phá dỡ;

Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái phế liệu; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Thăm dò khoáng sản; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

* Hoạt động chính của Công ty là:

Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Thăm dò khoáng sản; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

3, Cấu trúc doanh nghiệp:

3.1 Danh sách Công ty con

+ Công ty cổ phần kẽm chì 9999 - Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thanh Thịnh, xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2025) nay là xã Thanh Thịnh, tỉnh Thái Nguyên

3.2 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp Khai thác và chế biến Khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ thôn lũng Vãng, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh - Đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 09 năm 2012, Đăng ký thay đổi lần thứ: 3 ngày 18 tháng 09 năm 20219) nay là xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp Khai thác khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Thôn Liên Thủy, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt đông chi nhánh - Đăng ký

+ Nhà máy chế biến rau quả - Nước giải khát Bắc Kạn ; Địa chỉ tổ 1, phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, nay là tổ 1 phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, thành phố Hà Nội, nay là Phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế bình quân

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	241.557.904	94.709.949
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.453.926.988	79.489.253.110
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
Cộng	**14.695.484.892**	**79.583.963.059**

2.Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào Công ty con	**144.000.000.000**	**144 000 000 000**	-	**144 000 000 000**	**144 000 000 000**	
Công ty cổ phần kẽm chì 9999	144.000.000.000	144.000.000.000		**144 000 000 000**	**144 000 000 000**	
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**1.475.086.581**	-	**(1.475.086.581)**	**1.475.086.581**	-	**(1.475.086.581)**
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Nặm	1.475.086.581		(1.475.086.581)	1.475.086.581		(1.475.086.581)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**26.690.216.075**	**26.570.216.075**	**(120.000.000)**	**26.690.216.075**	**26.570.216.075**	**(120.000.000)**
Công ty TNHH sầu riêng Tây Nguyên	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000	
Tổng công ty CP khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	120.000.000		(120.000.000)	120.000.000		(120.000.000)
Công ty CP Bến xe Nghệ An	21.570.216.075	21.570.216.075		21.570.216.075	21.570.216.075	
Trái phiếu dài hạn	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**		**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	

3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	2.500.000.002	
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
- Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên	477.153.260	-
- Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu Phúc Hưng	2.119.340.600	2.119.340.600
-Công ty CP KLM Thái Nguyên VIMICO	1.225.224.144	
- Phải thu khách hàng khác	2.056.858.737	1.787.874.988
Cộng	**11.268.977.363**	**6.797.616.208**

4. Phải thu khác	**Cuối quý**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	*1.383.833.799*		*1.357.332.929*	
Phải thu khác	606.342.146		*580.441.276*	
- Tạm ứng	777.491.653		776.891.653	
b) Dài hạn	**2.966.275.189**		**2.808.212.091**	
Ký cược, ký quỹ	*2.966.275.189*		*2.808.212.091*	
Cộng	**4.350.108.988**		**4.165.545.020**	

6. Nợ xấu	**Cuối quý**			**Đầu năm**		
	Giá trị gốc	**Dự phòng phải thu khó đòi**	**Đối tượng nợ**	**Giá trị gốc**	**Dự phòng phải thu khó đòi**	**Đối tượng nợ**
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm
	2.865.515.826	2.865.515.826	Phải thu các khách hàng khác	2.865.515.826	2.865.515.826	Phải thu các khách hàng khác
Cộng	**5.755.916.446**	**5.755.916.446**		**5.755.916.446**	**5.755.916.446**	

7, Hàng tồn kho:	**Cuối quý**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu;	77.091.508.402	1.451.340.984	70.506.239.840	1.451.340.984

- Công cụ, dụng cụ;	2.626.717.748		1.891.024.123	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	59.626.920.418		44.412.610.489	
- Thành phẩm;	124.024.793.820		76.755.370.116	
- Hàng hóa;	601.857.111		1.055.378.111	
Cộng	**263.971.797.499**	**1.451.340.984**	**194.620.622.679**	**1.451.340.984**

8, Xây dựng dở dang dài hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Xây dựng cơ bản dở dang		
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964
Dự án Cụm công nghiệp Thanh Thịnh	79.288.608.401	76.373.250.330
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.233.958.339	2.177.512.313
Cộng	**83.112.067.704**	**80.140.263.607**

9,Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**Máy móc, thiết bị**	**Phương tiện vận tải truyền dẫn**	**Thiết bị dụng cụ quản lý**	**Tài sản khác**	**Tổng cộng**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**90.641.775.550**	**95.287.979.146**	**15.105.470.250**	**344.630.205**	**6.469.215.868**	**207.849.071.019**
- Mua trong kỳ		1.658.405.755	7.344.344.545			**9.002.750.300**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	749.273.549					**749.273.549**
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**91.391.049.099**	**96.946.384.901**	**22.449.814.795**	**344.630.205**	**6.469.215.868**	**217.601.094.868**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**70.657.578.830**	**84.993.826.914**	**8.023.660.761**	**344.630.205**	**3.180.500.019**	**167.200.196.729**
- Khấu hao trong kỳ	1.534.265.536	1.845.561.270	834.071.304		439.422.756	**4.653.320.866**
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						-

- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**72.191.844.233**	**86.839.388.184**	**8.857.732.065**	**344.630.205**	**3.619.922.775**	**171.853.517.595**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2025	**19.984.196.720**	**10.294.152.232**	**7.081.809.489**		**3.288.715.849**	**40.648.874.290**
- Tại ngày 30/06/2026	**19.199.204.866**	**10.106.996.717**	**13.592.082.730**	-	**2.849.293.093**	**45.747.577.273**

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 177.540.075.404 đồng.

10,Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**1.111.264.959**			**1.111.264.959**
-Mua trong kỳ				-
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	**1.111.264.959**		-	**1.111.264.959**
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	**1.111.264.959**			**1.111.264.959**
-Khấu hao trong kỳ				
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	**1.111.264.959**		-	**1.111.264.959**
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 31/12/2025				-
- Tại ngày 30/06/2026	-		-	-

14, Chi phí chờ phân bổ	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**6.322.486.447**	**3.893.244.804**
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ VP,XNKT	526.724.135	481.623.328

Chi phí Nhà máy Luyện Chì	3.980.683.988	1.011.448.389
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCĐ	1.650.458.749	1.818.727.248
Chi phí khác chờ phân bổ	164.619.575	581.445.839
b) Dài hạn	**28.919.799.993**	**10.636.674.936**
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ Văn phòng, nhà máy rau quả, Mỏ Nà Bốp Pù Sáp, XN Chợ Đồn, mỏ Nà Duồng	350.903.579	248.256.246
Chi phí sửa chữa và chi phí khác chờ phân bổ	1.197.641.281	738.270.507
Chi phí xây dựng hồ thải	3.916.611.777	4.406.188.245
Chi phí dự án điện phân	22.632.234.082	4.249.739.964
Chi phí lập báo cáo mở rộng khu chế biến chì kẽm	822.409.274	994.219.974
Cộng	**35.242.286.440**	**14.529.919.740**

16, Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	144.278.294.390	144.278.294.390	91.187.625.156	91.187.625.156
b, Vay dài hạn	30.390.000.000	30.390.000.000	30.390.000.000	30.390.000.000
Cộng	**174.668.294.390**	**174.668.294.390**	**121.577.625.156**	**121.577.625.156**

17.Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	21.721.712.822	18.798.379.099

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp, bù trừ trong năm	Cuối quý

a) Phải nộp	**20.363.144.506**	**26.762.610.641**	**40.216.834.919**	**6.908.920.228**
Thuế giá trị gia tăng		4.418.403.035	4.418.403.035	-
Thuế TTĐB	20.340.304	10.296.236	3.939.401	26.697.139
Thuế xuất, nhập khẩu	20.522.649	10.338.938.164	10.359.460.813	-
Thuế TNDN	17.071.216.330	4.007.213.645	18.125.891.330	2.952.538.645
Thuế TNCN	252.927.433	187.948.914	120.322.374	320.553.973
Thuế tài nguyên	1.431.122.919	4.157.080.686	3.832.431.654	1.755.771.951
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	352.735.854	416.918.591	416.918.591	352.735.854
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.214.279.017	3.225.811.370	2.939.467.721	1.500.622.666
b) Phải thu	**257.860.666**	**1.562.797.341**	**2.705.774.603**	**1.402.770.602**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	257.860.666	1.562.797.341	2.705.774.603	1.400.837.928
Thuế xuất, nhập khẩu				1.932.674

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	7.466.659.434	12.944.544.290

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	152.514.990	
Bảo hiểm xã hội	442.644.059	
Bảo hiểm y tế	40.211.230	
Bảo hiểm thất nghiệp	19.469.700	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.386.513.522	5.892.815.232
Cộng	**16.041.353.501**	**5.892.815.232**

27, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng

A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	**234.754.560.000**			**81.652.949.244**		**316.407.509.244**
Tăng trong kỳ				16.028.854.582		16.028.854.582
Giảm trong kỳ						-
Lãi lũy kế từ đầu năm						-
Số dư cuối quý	**234.754.560.000**	-	-	**97.681.803.826**		**332.436.363.826**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.451.026.333	121.422.240.635
Doanh thu khác		
Cộng	**111.451.026.333**	**121.422.240.635**

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	82.268.770.018	102.842.946.330
Cộng	**82.268.770.018**	**102.842.946.330**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.762.499.360	1.618.016.849
Chênh lệch tỷ giá		4.224.816.147
Cộng	**2.762.499.360**	**5.842.832.996**

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.777.298.023	2.773.418.340
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
Chi phí tài chính khác	60.535.621	157.500.000
Cộng	**4.837.833.644**	**2.930.918.340**

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	248.101.818	186.400.000
Các khoản khác	2.353.552.609	2.498.446.268
Cộng	**2.601.654.427**	**2.684.846.268**

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí khác	1.868.437.031	1.356.317.527
Cộng	**1.868.437.031**	**1.356.317.527**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.945.054.535	6.053.178.584
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	859.016.665	951.702.494
Cộng	**7.804.071.200**	**7.004.881.078**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.036.068.227	15.814.856.624
-Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	4.007.213.645	3.162.971.324
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.028.854.582	12.651.885.300

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến